CTCP Pin Ắc quy miền Nam (HSX: PAC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

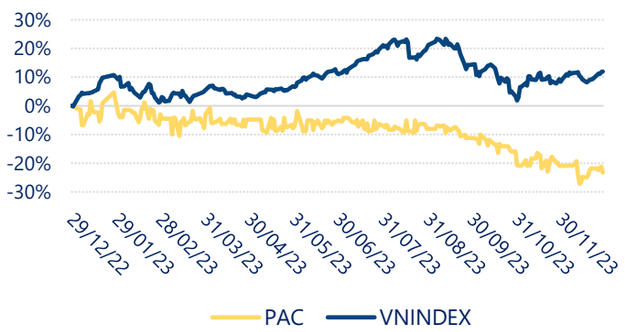
Ngày 29/12/2023	24,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-9.8%**	**-18.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**6/9** *(Ổn định)*

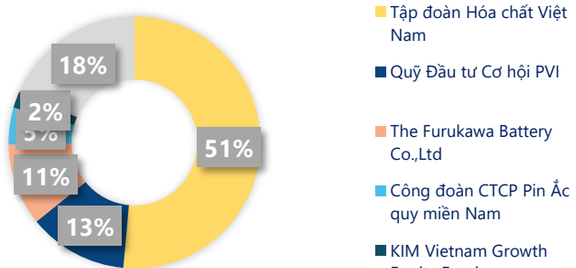
2023		
DT thuần	**3,185** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 214 ▼ 6.3%

2023		
LN sau thuế	**115** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 43.0 ▼ 27.1%

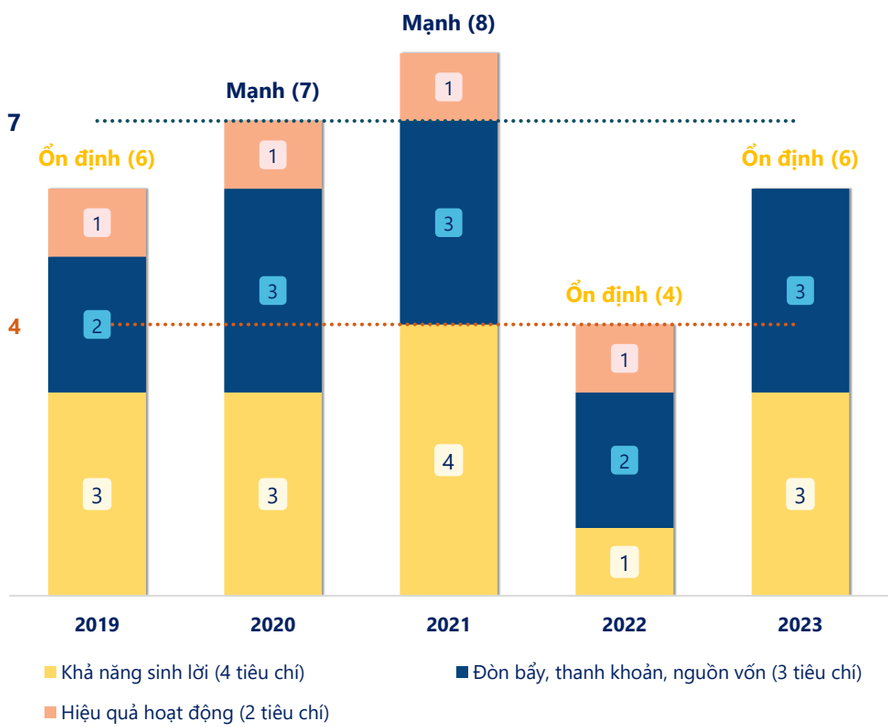
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

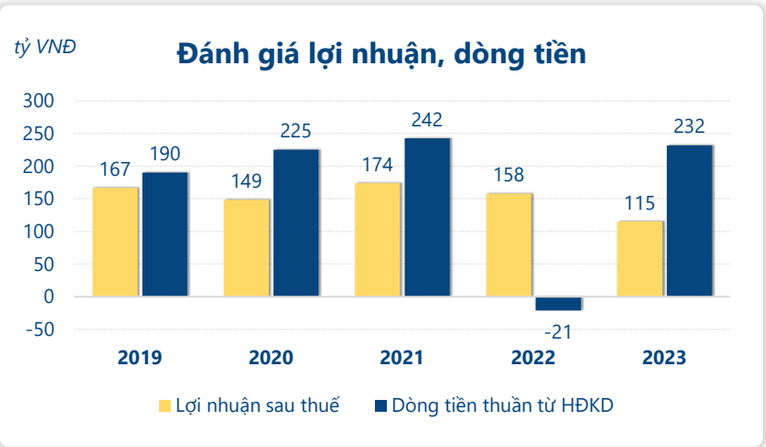


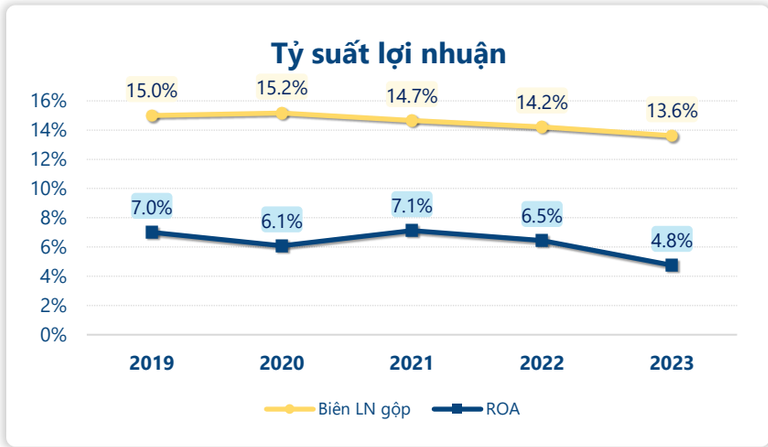
Năm **2023**, F-Score của **PAC** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

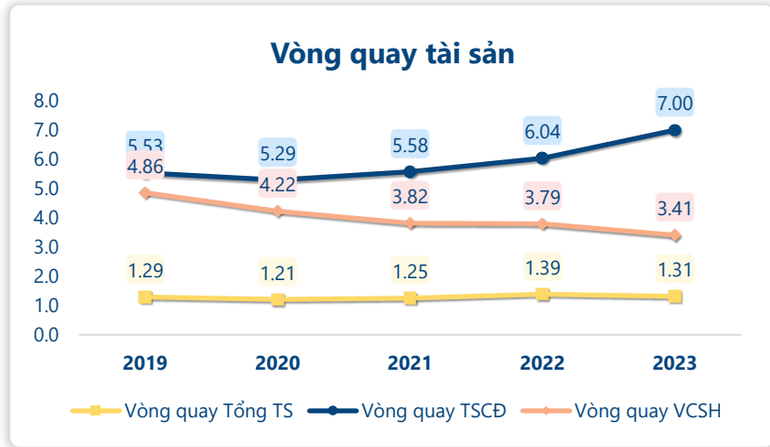
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

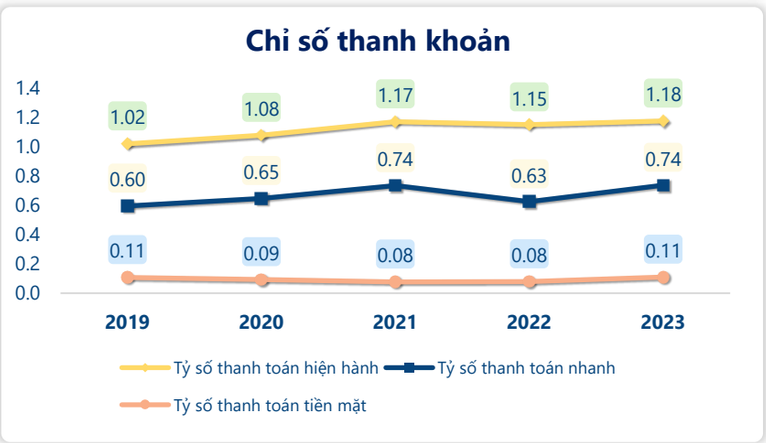
CTCP Pin Ắc quy miền Nam (HSX: PAC)

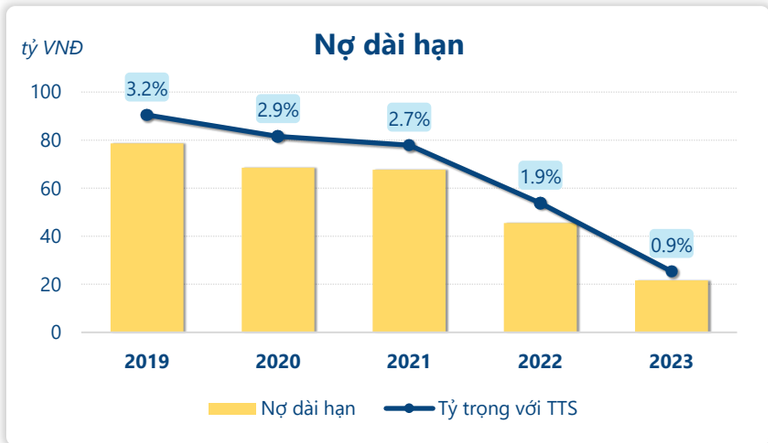


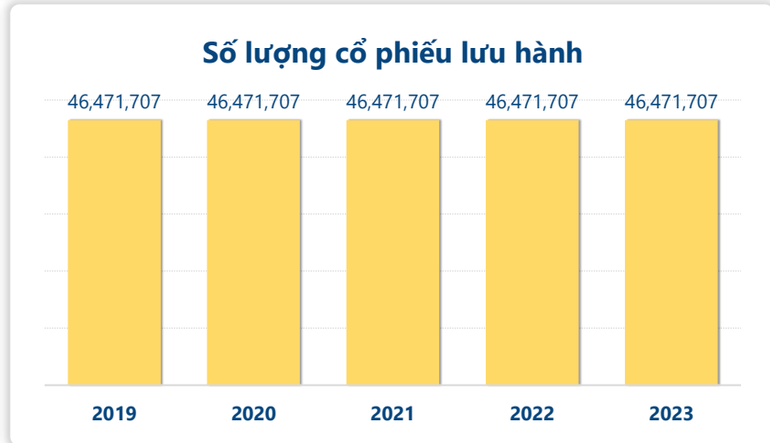




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PAC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,364**	**2,416**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,657	1,664	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	162	114	42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	542	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	298	154	93.6%
Hàng tồn kho	574	760	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	94.1	24.3%
Tài sản dài hạn	**707**	**752**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	5.33	6.45	-17.3%
Tài sản cố định	332	578	-42.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.0	85.4	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**250**	**49.8**	**403%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,420	1,491	-4.8%
Nợ ngắn hạn	**1,398**	**1,446**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,072	1,149	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	144	85.7	67.5%
Nợ dài hạn	21.6	45.5	-52.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.7	44.1	-55.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**944**	**925**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**944**	**925**	**2.1%**
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,079**	**2,954**	**3,049**	**3,399**	**3,185**
Giá vốn hàng bán	2,617	2,506	2,602	2,915	2,751
Lợi nhuận gộp	**462**	**448**	**447**	**483**	**434**
Doanh thu HĐTC	55.4	55.4	70.7	66.0	58.5
Chi phí TC	63.5	69.0	52.5	94.4	75.7
Chi phí lãi vay	**58.9**	**60.8**	**45.9**	**53.1**	**59.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	195	196	207	191	202
Chi phí QLDN	52.3	49.7	51.9	62.5	60.7
LN thuần từ HĐKD	**206**	**189**	**206**	**201**	**154**
Lợi nhuận khác	5.84	0.68	16.1	-0.34	0.52
LN trước thuế	**212**	**190**	**222**	**201**	**154**
Lợi nhuận sau thuế	**167**	**149**	**174**	**158**	**115**
LNST của CĐ cty mẹ	**167**	**149**	**174**	**158**	**115**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	190	225	242	-21.0	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-59.1	-161	102	-4.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.0	-202	-111	-86.5	-181
Tiền đầu kỳ	107	186	149	119	114
Lưu chuyển tiền thuần	**80.0**	**-36.4**	**-29.7**	**-5.17**	**46.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.48	-0.70	-0.52	-0.30	1.60
Tiền cuối kỳ	186	149	119	114	162